



BẢNG TỪ HỖ TRỢ HỌC SÁCH 60 ĐỀ MINH HỌA

BẢNG TỪ ĐỀ SỐ 33

Compiled by Mrs Trang Anh

Facebook: Mrstranganh87

BẢNG TỪ BÀI ĐỌC LỖ 5 CÂU

STT	TỪ VỰNG	PHIÊN ÂM	TỪ LOẠI	NGHĨA
1	altruistic	/,æltru'istɪk/	a	vị tha <i>Her altruistic actions inspired others to contribute to the community without expecting rewards.</i> Hành động vị tha của cô đã truyền cảm hứng cho người khác đóng góp cho cộng đồng mà không mong đợi phần thưởng.
2	autonomy	/ɔ:'tɒnəmi/	n	quyền tự chủ <i>Students should be given more autonomy to make decisions about their own learning paths.</i> Học sinh nên được trao nhiều quyền tự chủ hơn để quyết định con đường học tập của mình.
3	capacity	/kə'pæsəti/	n	khả năng / sức chứa <i>The human brain has an incredible capacity for learning and adaptation.</i> Bộ não con người có khả năng học hỏi và thích nghi đáng kinh ngạc.
4	commodify	/kə'mɒdɪfaɪ/	v	thương mại hóa <i>The company tried to commodify traditional culture for profit, which sparked public</i>

				<i>criticism.</i> <i>Công ty đã cố gắng thương mại hóa văn hóa truyền thống để kiếm lợi, điều này gây ra sự chỉ trích từ công chúng.</i>
5	complexity	/kəm'pleksəti/	n	sự phức tạp <i>The complexity of the issue requires careful analysis and thoughtful solutions.</i> <i>Sự phức tạp của vấn đề đòi hỏi phân tích cẩn thận và giải pháp thấu đáo.</i>
6	counterproductive	/ˌkaʊntəprə'dʌktɪv/	a	phản tác dụng <i>Excessive control can be counterproductive, leading to decreased motivation among employees.</i> <i>Việc kiểm soát quá mức có thể phản tác dụng, dẫn đến giảm động lực ở nhân viên.</i>
7	dependency	/dɪ'pendənsi/	n	sự phụ thuộc <i>Economic dependency on a single industry can make a country vulnerable to crises.</i> <i>Sự phụ thuộc kinh tế vào một ngành duy nhất có thể khiến một quốc gia dễ bị tổn thương trước khủng hoảng.</i>
8	dismantling	/dɪs'mæntlɪŋ/	n	sự tháo dỡ / phá bỏ <i>The dismantling of outdated systems is necessary for sustainable development.</i> <i>Việc tháo dỡ các hệ thống lỗi thời là cần thiết cho phát triển bền vững.</i>
9	displacement	/dɪs'pleɪsmənt/	n	sự di dời <i>The project caused the displacement of many local communities.</i> <i>Dự án đã gây ra sự di dời của nhiều cộng đồng địa phương.</i>
10	disruption	/dɪs'rʌpʃn/	n	sự gián đoạn <i>Technological innovation often leads</i>

				to disruption in traditional industries. Sự đổi mới công nghệ thường dẫn đến sự gián đoạn trong các ngành truyền thống.
11	dynamic	/daɪ'næmɪk/	a	năng động / biến đổi The market is highly dynamic, constantly changing with new trends and demands. Thị trường rất năng động, liên tục thay đổi theo xu hướng và nhu cầu mới.
12	ethical framework	/ˈeθɪkl ˈfreɪmwɜːk/	np	khuôn khổ đạo đức Decisions should be made within a clear ethical framework to ensure fairness and integrity. Các quyết định nên được đưa ra trong một khuôn khổ đạo đức rõ ràng để đảm bảo sự công bằng và liêm chính.
13	exotic	/ɪɡˈzɒtɪk/	a	kỳ lạ / ngoại lai The dish features an exotic blend of spices rarely found in local cuisine. Món ăn có sự kết hợp gia vị ngoại lai hiếm thấy trong ẩm thực địa phương.
14	external	/ɪkˈstɜːnl/	a	bên ngoài External factors such as economic conditions can greatly influence business outcomes. Các yếu tố bên ngoài như điều kiện kinh tế có thể ảnh hưởng lớn đến kết quả kinh doanh.
15	genuineness	/ˈdʒenjuɪnəs/	n	sự chân thật The genuineness of his apology made it easier for others to forgive him. Sự chân thành trong lời xin lỗi của anh khiến người khác dễ dàng tha thứ hơn.
16	gratification	/ˌɡrætɪfɪˈkeɪʃn/	n	sự thỏa mãn Instant gratification can sometimes prevent people from achieving long-term goals.

				Sự thỏa mãn tức thời đôi khi khiến con người không đạt được mục tiêu dài hạn.
17	harsh	/hɑːʃ/	a	khắc nghiệt <i>The workers had to endure harsh conditions during the construction process.</i> Công nhân phải chịu đựng điều kiện khắc nghiệt trong quá trình xây dựng.
18	impulse	/'ɪmpʌls/	n	sự thôi thúc <i>She acted on an impulse and made a decision without careful consideration.</i> Cô ấy hành động theo sự thôi thúc và đưa ra quyết định mà không suy nghĩ kỹ.
19	inextricably	/,ɪnɪk'strɪkəbli/	adv	không thể tách rời <i>Economic growth is inextricably linked to technological advancement.</i> Tăng trưởng kinh tế gắn liền không thể tách rời với tiến bộ công nghệ.
20	influx	/'ɪnflʌks/	n	sự đổ vào / dòng đổ vào <i>The city experienced a sudden influx of tourists during the holiday season.</i> Thành phố chứng kiến dòng du khách đổ vào đột ngột trong mùa lễ hội.
21	intersection	/,ɪntə'sekʃn/	n	giao điểm <i>The project lies at the intersection of technology and environmental sustainability.</i> Dự án nằm ở giao điểm giữa công nghệ và tính bền vững môi trường.
22	lucrative	/luː'krətɪv/	a	sinh lợi cao <i>The investment proved to be highly lucrative, generating substantial returns.</i> Khoản đầu tư này rất sinh lợi, tạo ra lợi nhuận đáng kể.

23	motive	/ˈməʊtɪv/	n	động cơ <i>Understanding his motive helped clarify why he made that decision.</i> <i>Hiểu được động cơ của anh giúp làm rõ lý do anh đưa ra quyết định đó.</i>
24	paramount	/ˈpærəmaʊnt/	a	tối quan trọng <i>Safety is of paramount importance in any industrial operation.</i> <i>An toàn là yếu tố tối quan trọng trong bất kỳ hoạt động công nghiệp nào.</i>
25	perpetuate	/pəˈpetʃueɪt/	v	duy trì / kéo dài <i>Certain policies may perpetuate inequality if not carefully evaluated.</i> <i>Một số chính sách có thể duy trì sự bất bình đẳng nếu không được đánh giá cẩn thận.</i>
26	philanthropy	/fɪˈlænθrəpi/	n	hoạt động từ thiện <i>His contributions to philanthropy have significantly improved access to education.</i> <i>Những đóng góp từ thiện của ông đã cải thiện đáng kể việc tiếp cận giáo dục.</i>
27	prioritization	/praɪˈɒrɪtaɪˈzeɪʃn/	n	sự ưu tiên hóa <i>The prioritization of tasks is essential for effective time management.</i> <i>Việc ưu tiên hóa các nhiệm vụ là cần thiết để quản lý thời gian hiệu quả.</i>
28	profitability	/ˌprɒfɪtəˈbɪləti/	n	khả năng sinh lợi <i>The profitability of the business depends on efficient resource management.</i> <i>Khả năng sinh lợi của doanh nghiệp phụ thuộc vào việc quản lý nguồn lực hiệu quả.</i>
29	pure	/ˈpjʊər/	a	thuần khiết <i>The artist aimed to capture the purest form of human emotion in his work.</i>

				<i>Nghệ sĩ cố gắng nắm bắt dạng cảm xúc thuần khiết nhất của con người trong tác phẩm.</i>
30	reassessment	/ˌriːəˈsesmənt/	n	sự đánh giá lại <i>A thorough reassessment of the strategy is needed to address current challenges.</i> <i>Cần có sự đánh giá lại toàn diện chiến lược để giải quyết các thách thức hiện tại.</i>
31	rigorous	/ˈrɪɡərəs/	a	ngghiêm ngặt <i>The research followed a rigorous methodology to ensure accurate and reliable results.</i> <i>Nghiên cứu tuân theo phương pháp nghiêm ngặt để đảm bảo kết quả chính xác và đáng tin cậy.</i>
32	spawn	/spɔːn/	v	tạo ra / sinh ra <i>Rapid technological changes can spawn new industries and job opportunities.</i> <i>Những thay đổi công nghệ nhanh chóng có thể tạo ra các ngành công nghiệp và cơ hội việc làm mới.</i>
33	stunting	/ˈstʌntɪŋ/	n	sự kìm hãm phát triển <i>Poor nutrition can lead to stunting in children, affecting both physical and cognitive growth.</i> <i>Suy dinh dưỡng có thể dẫn đến sự kìm hãm phát triển ở trẻ em, ảnh hưởng đến cả thể chất và nhận thức.</i>
34	superficial	/ˌsuːpəˈfɪʃl/	a	hời hợt <i>The report offered only a superficial analysis of the issue without addressing its root causes.</i> <i>Bản báo cáo chỉ đưa ra phân tích hời hợt về vấn đề mà không đề cập đến nguyên nhân gốc rễ.</i>
35	underscore	/ˌʌndəˈskoː(r)/	v	nhấn mạnh <i>The results clearly underscore the importance</i>

				<i>of early education in child development.</i> <i>Kết quả rõ ràng nhấn mạnh tầm quan trọng của giáo dục sớm trong sự phát triển của trẻ.</i>
36	untrained	/ʌn'treɪnd/	a	chưa qua đào tạo <i>Untrained volunteers may unintentionally cause harm despite their good intentions.</i> <i>Những tình nguyện viên chưa qua đào tạo có thể vô tình gây hại dù có ý định tốt.</i>
37	voluntourism	/ˌvɒləntʊərɪzəm/	n	du lịch tình nguyện <i>Critics argue that voluntourism can sometimes do more harm than good to local communities.</i> <i>Các nhà phê bình cho rằng du lịch tình nguyện đôi khi gây hại nhiều hơn lợi cho cộng đồng địa phương.</i>
38	well-intentioned	/ˌwel m'tenʃnd/	a	có ý tốt <i>Many well-intentioned policies fail because they overlook practical challenges.</i> <i>Nhiều chính sách có ý tốt thất bại vì bỏ qua các thách thức thực tế.</i>
39	yield	/jiːld/	v	tạo ra / mang lại <i>Investing in education can yield long-term benefits for both individuals and society.</i> <i>Đầu tư vào giáo dục có thể mang lại lợi ích lâu dài cho cả cá nhân và xã hội.</i>

STT	CẤU TRÚC	NGHĨA
1.	be beneficial to sb/sth	có lợi cho ai/cái gì <i>A balanced diet is beneficial to both physical health and mental well-being.</i> <i>Một chế độ ăn cân bằng có lợi cho cả sức khỏe thể chất và tinh thần.</i>
2.	irrespective of	bất kể <i>Everyone should be treated equally, irrespective of their background</i>

		or social status. Mọi người nên được đối xử bình đẳng, bất kể xuất thân hay địa vị xã hội.
3.	margin over	vượt trội hơn The team won the match by a large margin over their opponents, demonstrating clear superiority. Đội đã giành chiến thắng với cách biệt lớn so với đối thủ, thể hiện sự vượt trội rõ rệt.
4.	thereby + Ving	do đó / qua đó (dẫn đến kết quả) He improved his time management skills, thereby increasing his productivity significantly. Anh ấy đã cải thiện kỹ năng quản lý thời gian, qua đó nâng cao đáng kể năng suất làm việc.

BẢNG TỪ BÀI ĐỌC HIỂU 8 CÂU

STT	TỪ VỰNG	PHIÊN ÂM	TỪ LOẠI	NGHĨA
40	accelerate	/ək'seləreɪt/	v	tăng tốc Technological advancements continue to accelerate the pace of innovation across various industries. Những tiến bộ công nghệ tiếp tục tăng tốc tốc độ đổi mới trong nhiều ngành khác nhau.
41	ardent	/'ɑ:dənt/	a	nhiệt thành He is an ardent supporter of environmental protection and sustainable development. Anh ấy là một người ủng hộ nhiệt thành cho bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.
42	arduous	/'ɑ:djuəs/	a	gian khổ Climbing the mountain was an arduous task that required both physical strength and determination. Leo núi là một nhiệm vụ gian khổ đòi hỏi cả sức mạnh thể chất và sự quyết tâm.

43	bilateral	/ˌbaɪˈlætərəl/	a	song phương <i>The two countries signed a bilateral agreement to strengthen economic cooperation.</i> <i>Hai quốc gia đã ký một thỏa thuận song phương để tăng cường hợp tác kinh tế.</i>
44	commercial projection	/kəˈmɜːʃl prəˈdʒekʃn/	np	dự báo thương mại <i>The report includes a detailed commercial projection for the next five years.</i> <i>Báo cáo bao gồm dự báo thương mại chi tiết cho năm năm tới.</i>
45	commodity	/kəˈmɒdəti/	n	hàng hóa <i>Oil is considered a valuable commodity in the global market.</i> <i>Dầu mỏ được coi là một loại hàng hóa có giá trị trên thị trường toàn cầu.</i>
46	companionship	/kəmˈpæniənʃɪp/	n	sự bầu bạn <i>Pets can provide companionship and emotional support for people living alone.</i> <i>Thú cưng có thể mang lại sự bầu bạn và hỗ trợ tinh thần cho những người sống một mình.</i>
47	constitute	/ˈkɒnstɪtjuːt/	v	cấu thành <i>These factors constitute the foundation of a successful business strategy.</i> <i>Những yếu tố này cấu thành nền tảng của một chiến lược kinh doanh thành công.</i>
48	contrive	/kənˈtraɪv/	v	nghĩ ra, bày ra <i>He managed to contrive a clever solution to a seemingly impossible problem.</i> <i>Anh ấy đã nghĩ ra một giải pháp thông minh cho một vấn đề tưởng chừng không thể giải quyết.</i>
49	corporeal beings	/kɔːˈpɔːriəl ˈbiːɪŋz/	np	sinh thể vật lý <i>Unlike virtual entities, humans are corporeal beings that experience the physical world directly.</i>

				Không giống các thực thể ảo, con người là những sinh thể vật lý trải nghiệm thế giới trực tiếp.
50	curate	/kjuə'reɪt/	v	tuyển chọn, sắp xếp nội dung <i>The curator carefully curated the exhibition to highlight emerging artists.</i> Người phụ trách đã tuyển chọn cẩn thận triển lãm để làm nổi bật các nghệ sĩ mới.
51	defining term	/dɪ'faɪnɪŋ tɜ:m/	np	thuật ngữ mang tính định hình <i>The term "digital native" has become a defining term in modern education discussions.</i> Thuật ngữ "digital native" đã trở thành một thuật ngữ mang tính định hình trong các cuộc thảo luận giáo dục hiện đại.
52	deliberate	/dɪ'lɪbəreɪt/	a	có chủ ý <i>His decision was deliberate, reflecting careful thought and consideration.</i> Quyết định của anh ấy là có chủ ý, thể hiện sự cân nhắc kỹ lưỡng.
53	delusion	/dɪ'lu:ʒn/	n	ảo tưởng <i>He was under the delusion that success could be achieved without effort.</i> Anh ấy có ảo tưởng rằng có thể đạt được thành công mà không cần nỗ lực.
54	direct-to-camera	/dɪ'rekt tu 'kæməɪə/	a	quay trực diện camera <i>The video uses a direct-to-camera style to create a sense of intimacy with the audience.</i> Video sử dụng phong cách quay trực diện camera để tạo cảm giác gần gũi với khán giả.
55	dynamic	/daɪ'næmɪk/	a	năng động <i>The company operates in a highly dynamic environment that requires constant adaptation.</i>

				<i>Công ty hoạt động trong một môi trường rất năng động đòi hỏi phải thích nghi liên tục.</i>
56	effortless	/ˈefətləs/	a	dễ dàng <i>She completed the task with effortless precision and confidence.</i> <i>Cô ấy hoàn thành nhiệm vụ một cách dễ dàng với độ chính xác và sự tự tin cao.</i>
57	escalate	/ˈeskəleɪt/	v	leo thang <i>The conflict began to escalate as both sides refused to compromise.</i> <i>Xung đột bắt đầu leo thang khi cả hai bên đều từ chối thỏa hiệp.</i>
58	exclusive	/ɪkˈskluːsɪv/	a	độc quyền <i>Members gain access to exclusive content that is not available to the general public.</i> <i>Thành viên có quyền truy cập vào nội dung độc quyền không có sẵn cho công chúng.</i>
59	expedite	/ˈekspədaɪt/	v	thúc đẩy nhanh <i>The new system is designed to expedite the approval process for applications.</i> <i>Hệ thống mới được thiết kế để thúc đẩy nhanh quá trình phê duyệt đơn.</i>
60	fabricate	/ˈfæbrɪkeɪt/	v	bịa đặt <i>The report was criticized for fabricating data to support its claims.</i> <i>Báo cáo bị chỉ trích vì bịa đặt dữ liệu để củng cố lập luận.</i>
61	fandom	/ˈfændəm/	n	cộng đồng người hâm mộ <i>The film has developed a loyal fandom over the years.</i> <i>Bộ phim đã xây dựng được một cộng đồng người hâm mộ trung thành qua nhiều năm.</i>

62	imperative	/ɪm'perətɪv/	a	cấp thiết <i>It is imperative to address climate change before it causes irreversible damage.</i> <i>Việc giải quyết biến đổi khí hậu là cấp thiết trước khi gây ra những thiệt hại không thể đảo ngược.</i>
63	incessant	/ɪn'sesənt/	a	không ngừng, liên tục <i>The city is filled with the incessant noise of traffic that never seems to stop.</i> <i>Thành phố tràn ngập tiếng ồn không ngừng của giao thông đường như không bao giờ dừng lại.</i>
64	instantaneous	/ˌɪnstən'teɪniəs/	a	tức thì <i>With modern technology, messages can be delivered almost instantaneous across the globe.</i> <i>Với công nghệ hiện đại, tin nhắn có thể được gửi gần như tức thì trên toàn cầu.</i>
65	intimacy	/ˈɪntɪməsi/	n	sự thân mật <i>Sharing personal stories can help build a sense of intimacy between individuals.</i> <i>Việc chia sẻ những câu chuyện cá nhân có thể giúp xây dựng sự thân mật giữa mọi người.</i>
66	lexicon	/ˈleksɪkən/	n	vốn từ vựng <i>Expanding your lexicon can significantly improve your ability to express complex ideas.</i> <i>Mở rộng vốn từ vựng có thể cải thiện đáng kể khả năng diễn đạt những ý tưởng phức tạp.</i>
67	marketable	/ˈmɑːkɪtəbl/	a	có thể tiếp thị <i>The company focuses on creating marketable products that appeal to a wide audience.</i> <i>Công ty tập trung tạo ra các sản phẩm có thể tiếp thị được và thu hút nhiều đối tượng khách hàng.</i>
68	mediated	/ˈmiːdiətid/	a	được trung gian hóa <i>Communication is often mediated through digital</i>

				platforms in today's connected world. Giao tiếp ngày nay thường được trung gian hóa thông qua các nền tảng số.
69	metrics	/ˈmetrɪks/	n	các chỉ số The success of the campaign is measured using key metrics such as engagement and conversion rates. Thành công của chiến dịch được đo lường bằng các chỉ số như mức độ tương tác và tỷ lệ chuyển đổi.
70	mimic	/ˈmɪmɪk/	v	bắt chước AI systems can mimic human speech patterns with impressive accuracy. Hệ thống AI có thể bắt chước cách nói của con người với độ chính xác ấn tượng.
71	normalize	/ˈnɔːməlaɪz/	v	bình thường hóa Frequent exposure to certain behaviors can normalize them over time. Việc tiếp xúc thường xuyên với một số hành vi có thể khiến chúng trở nên bình thường theo thời gian.
72	obligation	/ˌɒblɪˈɡeɪʃn/	n	nghĩa vụ Employees have an obligation to follow company policies and maintain professional standards. Nhân viên có nghĩa vụ tuân thủ các chính sách của công ty và duy trì tiêu chuẩn nghề nghiệp.
73	parasocial	/ˌpærəˈsoʊʃl/	a	mang tính quan hệ một chiều Social media can create parasocial relationships between influencers and their followers. Mạng xã hội có thể tạo ra các mối quan hệ một chiều giữa người ảnh hưởng và người theo dõi.
74	permeate	/ˈpɜːmiert/	v	lan tỏa, thấm vào A sense of uncertainty has permeated the organization following recent changes.

				Một cảm giác bất ổn đã lan tỏa trong tổ chức sau những thay đổi gần đây.
75	radically	/ˈrædɪkli/	adv	một cách triệt để <i>The new technology has radically changed how people communicate and access information.</i> Công nghệ mới đã thay đổi một cách triệt để cách con người giao tiếp và tiếp cận thông tin.
76	reciprocity	/ˌresiˈprɒsəti/	n	sự qua lại, có đi có lại <i>Healthy relationships are built on reciprocity and mutual respect.</i> Mối quan hệ lành mạnh được xây dựng trên sự qua lại và tôn trọng lẫn nhau.
77	reordering	/ˌriːˈɔːdəniŋ/	n	sự sắp xếp lại <i>The company underwent a complete reordering of its internal structure to improve efficiency.</i> Công ty đã trải qua việc sắp xếp lại hoàn toàn cấu trúc nội bộ để nâng cao hiệu quả.
78	semblance	/ˈseɪbləns/	n	vẻ bề ngoài <i>He tried to maintain a semblance of confidence despite feeling extremely nervous.</i> Anh ấy cố gắng giữ vẻ bề ngoài tự tin mặc dù rất lo lắng.
79	sensation	/senˈseɪʃn/	n	cảm giác mạnh / sự chú ý lớn <i>The news quickly became a sensation, attracting attention from media outlets worldwide.</i> Tin tức nhanh chóng trở thành một hiện tượng gây chú ý lớn, thu hút truyền thông toàn cầu.
80	simulate	/ˈsɪmjuleɪt/	v	mô phỏng <i>The training environment is simulated to replicate real-life conditions as closely as possible.</i> Môi trường đào tạo được mô phỏng để tái hiện điều kiện thực tế một cách gần nhất.

81	social alienation	/ˈsəʊʃl ˌeɪliəˈneɪʃn/	np	sự cô lập xã hội <i>Prolonged isolation can lead to social alienation and mental health issues.</i> <i>Sự cô lập kéo dài có thể dẫn đến sự xa lánh xã hội và các vấn đề về sức khỏe tinh thần.</i>
82	solace	/ˈsɒləs/	n	sự an ủi <i>She found solace in music during difficult times in her life.</i> <i>Cô ấy tìm thấy sự an ủi trong âm nhạc trong những thời điểm khó khăn của cuộc đời.</i>
83	structural	/ˈstrʌktʃərəl/	a	mang tính cấu trúc <i>The issue is not individual but rather structural, requiring systemic solutions.</i> <i>Vấn đề không phải cá nhân mà mang tính cấu trúc, cần các giải pháp mang tính hệ thống.</i>
84	unprecedented	/ʌnˈpresɪdɪntɪd/	a	chưa từng có <i>The pandemic had an unprecedented impact on global economies and healthcare systems.</i> <i>Đại dịch đã gây ra tác động chưa từng có đối với nền kinh tế và hệ thống y tế toàn cầu.</i>
85	unrequited	/ˌʌnrɪˈkwɔːtɪd/	a	đơn phương (không được đáp lại) <i>He experienced unrequited love, which left him emotionally exhausted.</i> <i>Anh ấy trải qua tình yêu đơn phương khiến anh kiệt quệ về cảm xúc.</i>
86	validate	/ˈvælɪdeɪt/	v	xác nhận, công nhận <i>The results help validate the effectiveness of the new approach.</i> <i>Kết quả giúp xác nhận hiệu quả của phương pháp mới.</i>

STT	CẤU TRÚC	NGHĨA
-----	----------	-------

5.	be restricted to sb	giới hạn với ai <i>Access to the database is restricted to authorized personnel to ensure data security.</i> <i>Việc truy cập vào cơ sở dữ liệu được giới hạn cho những người có thẩm quyền để đảm bảo an toàn thông tin.</i>
6.	correlate with sth	có tương quan với cái gì <i>Studies show that higher levels of education often correlate with better employment opportunities.</i> <i>Các nghiên cứu cho thấy trình độ học vấn cao thường có tương quan với cơ hội việc làm tốt hơn.</i>
7.	derive from	bắt nguồn từ <i>Many traditions derive from ancient cultural practices passed down through generations.</i> <i>Nhiều truyền thống bắt nguồn từ các tập quán văn hóa cổ xưa được truyền qua nhiều thế hệ.</i>
8.	shield sb from sth/doing sth	bảo vệ ai khỏi điều gì/làm gì <i>Parents try to shield their children from harmful influences in the digital world.</i> <i>Cha mẹ cố gắng bảo vệ con cái khỏi những ảnh hưởng tiêu cực trong thế giới số.</i>

BẢNG TỪ BÀI ĐỌC HIỂU 10 CÂU

STT	TỪ VỰNG	PHIÊN ÂM	TỪ LOẠI	NGHĨA
87	acuity	/ˈə.kjuː.ɪ.ti/	n	sự sắc bén; độ nhạy <i>Regular training improved her visual acuity during complex laboratory experiments.</i> <i>Việc luyện tập thường xuyên đã cải thiện độ nhạy thị giác của cô trong các thí nghiệm phức tạp.</i>
88	alertness	/əˈlɜːt.nəs/	n	sự tỉnh táo <i>Drivers must maintain alertness during long-</i>

				distance travel to avoid dangerous mistakes. Người lái xe phải giữ sự tỉnh táo trong những chuyến đi dài để tránh những sai lầm nguy hiểm.
89	blur	/blɜː/	v	làm mờ; sự mờ nhòe Heavy rain began to blur the road signs, making navigation more difficult. Mưa lớn bắt đầu làm mờ các biển báo đường, khiến việc di chuyển trở nên khó khăn hơn.
90	boundary	/'baʊn.dər.i/	n	ranh giới The agreement clearly defined the boundary between public and private responsibilities. Thỏa thuận đã xác định rõ ranh giới giữa trách nhiệm công và tư.
91	catalyst	/'kæt.əl.ɪst/	n	chất xúc tác; động lực The new policy acted as a catalyst for rapid innovation across the technology sector. Chính sách mới đóng vai trò như một chất xúc tác cho sự đổi mới nhanh chóng trong ngành công nghệ.
92	catalyze	/'kæt.əl.aɪz/	v	xúc tác; thúc đẩy The reform was catalyzed by growing public pressure and international support. Cuộc cải cách được thúc đẩy bởi áp lực ngày càng tăng từ công chúng và sự ủng hộ quốc tế.
93	cladding	/'klæd.ɪŋ/	n	lớp bao phủ; vật liệu ốp The building's cladding was designed to improve energy efficiency and aesthetic appeal. Lớp ốp của tòa nhà được thiết kế để cải thiện hiệu quả năng lượng và tính thẩm mỹ.
94	cognitive focus	/'kɒɡ.nɪ.tɪv 'fəʊ.kəs/	np	sự tập trung nhận thức Meditation helped her maintain cognitive

				focus during demanding research sessions. Thiền giúp cô duy trì sự tập trung nhận thức trong những buổi nghiên cứu căng thẳng.
95	commence	/kə'mens/	v	bắt đầu The ceremony will commence with a speech by the university president. Buổi lễ sẽ bắt đầu bằng bài phát biểu của hiệu trưởng trường đại học.
96	competence	/'kɒm.pi.təns/	n	năng lực; khả năng Her professional competence earned her a leadership role in the international project. Năng lực chuyên môn của cô đã giúp cô đảm nhận vai trò lãnh đạo trong dự án quốc tế.
97	conscientiousness	/ˌkɒn.ʃi'ən.ʃəs.nəs/	n	sự tận tâm; tính cẩn trọng His conscientiousness ensured that every detail of the report was carefully verified. Sự tận tâm của anh đảm bảo rằng mọi chi tiết trong báo cáo đều được kiểm tra kỹ lưỡng.
98	deliberate	/dɪ'lib.ər.ət/	a	có chủ ý; cân nhắc kỹ The committee made a deliberate decision after reviewing all available evidence. Ủy ban đã đưa ra quyết định có chủ ý sau khi xem xét tất cả các bằng chứng hiện có.
99	demarcation	/ˌdiː.mɑː'keɪ.ʃən/	n	sự phân định; ranh giới rõ ràng The policy provides a clear demarcation between student and faculty responsibilities. Chính sách đưa ra sự phân định rõ ràng giữa trách nhiệm của sinh viên và giảng viên.
100	diffusion	/dɪ'fjuː.ʒən/	n	sự lan tỏa; khuếch tán The diffusion of new ideas accelerated through social media platforms.

				Sự lan tỏa của các ý tưởng mới được đẩy nhanh qua các nền tảng mạng xã hội.
101	diligence	/ˈdɪl.ɪ.dʒəns/	n	sự siêng năng <i>Her diligence in research led to several groundbreaking discoveries.</i> Sự siêng năng trong nghiên cứu của cô đã dẫn đến nhiều phát hiện đột phá.
102	diminution	/ˌdɪm.ɪˈnjuː.ʃən/	n	sự suy giảm <i>There was a noticeable diminution in productivity after the system outage.</i> Có sự suy giảm rõ rệt về năng suất sau khi hệ thống bị gián đoạn.
103	discernible	/dɪˈsɜː.nə.bəl/	a	có thể nhận thấy <i>The improvement in service quality was discernible within a few weeks.</i> Sự cải thiện về chất lượng dịch vụ có thể nhận thấy chỉ sau vài tuần.
104	domestic setting	/dəˈmes.tɪk ˈset.ɪŋ/	np	bối cảnh gia đình <i>Children often learn social values within a domestic setting before entering school.</i> Trẻ em thường học các giá trị xã hội trong bối cảnh gia đình trước khi đến trường.
105	donning	/ˈdɒn.ɪŋ/	v	việc mặc; khoác lên <i>The donning of protective gear is mandatory before entering the laboratory.</i> Việc khoác đồ bảo hộ là bắt buộc trước khi vào phòng thí nghiệm.
106	empirical	/ɪmˈpɪr.i.kəl/	a	thực nghiệm <i>The theory was supported by empirical evidence gathered over several years.</i> Lý thuyết được hỗ trợ bởi bằng chứng thực nghiệm thu thập trong nhiều năm.

107	encased	/ɪn'keɪst/	a	được bao bọc <i>The artifact was encased in glass to prevent damage and contamination.</i> Hiện vật được bao bọc trong kính để tránh hư hại và ô nhiễm.
108	enclothed cognition	/ɪn'kləʊðd ,kɒg'nɪʃ.ən/	np	nhận thức qua trang phục <i>Studies on enclothed cognition suggest that clothing can influence professional behavior.</i> Các nghiên cứu về nhận thức qua trang phục cho thấy quần áo có thể ảnh hưởng đến hành vi nghề nghiệp.
109	ensemble	/ɒn'səm.bəl/	n	bộ trang phục; tập hợp <i>The designer presented a formal ensemble for the opening night of the fashion show.</i> Nhà thiết kế đã giới thiệu một bộ trang phục trang trọng cho đêm khai mạc buổi trình diễn thời trang.
110	external attire	/ɪk'stɜː.nəl ə'taɪər/	np	trang phục bên ngoài <i>Wearing formal external attire helped him feel more confident during the presentation.</i> Việc mặc trang phục bên ngoài trang trọng giúp anh cảm thấy tự tin hơn trong buổi thuyết trình.
111	feedback loop	/'fiːd.bæk luːp/	np	vòng phản hồi <i>Customer reviews created a feedback loop that improved the quality of the service.</i> Phản hồi của khách hàng đã tạo ra một vòng phản hồi giúp cải thiện chất lượng dịch vụ.
112	garment	/'gɑː.mənt/	n	trang phục <i>The museum displayed a traditional garment from the region's cultural heritage.</i>

				Bảo tàng trưng bày một trang phục truyền thống từ di sản văn hóa của khu vực.
113	haptic	/ˈhæp.tɪk/	a	xúc giác <i>The haptic feedback on the device makes typing more intuitive.</i> Phản hồi xúc giác trên thiết bị khiến việc gõ trở nên trực quan hơn.
114	induce	/ɪnˈdjuːs/	v	gây ra; kích thích <i>Stress can induce physical symptoms such as headaches and fatigue.</i> Căng thẳng có thể gây ra các triệu chứng thể chất như đau đầu và mệt mỏi.
115	intangible	/ɪnˈtæŋ.dʒə.bəl/	a	vô hình; trừu tượng <i>Trust is an intangible asset that takes years to build and seconds to destroy.</i> Niềm tin là một tài sản vô hình mất nhiều năm để xây dựng và chỉ vài giây để phá hủy.
116	internal focus	/ɪnˈtɜː.nəl 'fəʊ.kəs/	np	sự tập trung nội tâm <i>Yoga helps practitioners develop internal focus during challenging poses.</i> Yoga giúp người tập phát triển sự tập trung nội tâm trong những tư thế khó.
117	internalization	/ɪnˈtɜː.nə.laɪˈzeɪ.ʃən/	n	sự nội hóa <i>Cultural values are often shaped through the internalization of social norms.</i> Các giá trị văn hóa thường được hình thành thông qua sự nội hóa các chuẩn mực xã hội.
118	internalize	/ɪnˈtɜː.nə.laɪz/	v	nội hóa <i>Students gradually internalize academic standards through consistent practice and feedback.</i> Sinh viên dần nội hóa các tiêu chuẩn học thuật thông qua việc luyện tập và phản hồi liên tục.

119	loop	/lu:p/	n	vòng lặp <i>The software operates in a loop that continuously checks for errors.</i> <i>Phần mềm hoạt động trong một vòng lặp liên tục kiểm tra lỗi.</i>
120	loungewear	/'laundʒ.weər/	n	đồ mặc ở nhà <i>Working in loungewear made remote employees feel more relaxed but less formal.</i> <i>Làm việc trong đồ mặc ở nhà khiến nhân viên làm việc từ xa cảm thấy thoải mái hơn nhưng kém trang trọng.</i>
121	mandate	/'mæn.deɪt/	v	ủy quyền; ra lệnh <i>The government decided to mandate new safety regulations for all factories.</i> <i>Chính phủ quyết định ra lệnh các quy định an toàn mới cho tất cả các nhà máy.</i>
122	measurable	/'meʒ.ər.ə.bəl/	a	có thể đo lường <i>The policy produced measurable improvements in public health outcomes.</i> <i>Chính sách đã tạo ra những cải thiện có thể đo lường được về kết quả sức khỏe cộng đồng.</i>
123	modify	/'mɒd.i.faɪ/	v	sửa đổi; điều chỉnh <i>Engineers will modify the design to reduce production costs.</i> <i>Kỹ sư sẽ điều chỉnh thiết kế để giảm chi phí sản xuất.</i>
124	neural activity	/'njuə.rəl æk'tɪv.ɪ.ti/	np	hoạt động thần kinh <i>Brain scans revealed increased neural activity during problem-solving tasks.</i> <i>Các bản quét não cho thấy hoạt động thần kinh gia tăng trong các nhiệm vụ giải quyết vấn đề.</i>

125	partition	/pɑː'tɪʃ.ən/	v	phân chia; vách ngăn <i>The office used a glass partition to create private meeting areas.</i> <i>Văn phòng sử dụng vách kính để tạo các khu vực họp riêng.</i>
126	perceptible	/pə'sep.tɪ.bəl/	a	có thể nhận thấy <i>The change in temperature was perceptible as soon as the sun set.</i> <i>Sự thay đổi nhiệt độ có thể nhận thấy ngay khi mặt trời lặn.</i>
127	physical cue	/'fɪz.ɪ.kəl kjuː/	np	tín hiệu vật lý <i>A subtle physical cue alerted the speaker that the audience was losing interest.</i> <i>Một tín hiệu vật lý tinh tế báo cho diễn giả biết khán giả đang mất dần hứng thú.</i>
128	postulate	/'pɒs.tjʊ.leɪt/	v	giả định; đưa ra giả thuyết <i>Scientists postulate that climate patterns will shift significantly over the next decade.</i> <i>Các nhà khoa học giả định rằng các mô hình khí hậu sẽ thay đổi đáng kể trong thập kỷ tới.</i>
129	potent	/'pəʊ.tənt/	a	mạnh mẽ <i>The campaign delivered a potent message about social responsibility.</i> <i>Chiến dịch đã truyền tải một thông điệp mạnh mẽ về trách nhiệm xã hội.</i>
130	priming	/'praɪ.mɪŋ/	n	sự khởi động tâm lý <i>Positive feedback served as priming for better performance in the next task.</i> <i>Phản hồi tích cực đóng vai trò như sự khởi động tâm lý cho hiệu suất tốt hơn ở nhiệm vụ tiếp theo.</i>
131	profound	/prə'faʊnd/	a	sâu sắc <i>The lecture had a profound impact on how</i>

				students viewed ethical leadership. Bài giảng đã có tác động sâu sắc đến cách sinh viên nhìn nhận về lãnh đạo đạo đức.
132	rigor	/ˈrɪɡ.ər/	n	sự nghiêm ngặt Academic rigor is essential for maintaining the university's global reputation. Sự nghiêm ngặt học thuật là điều cần thiết để duy trì danh tiếng toàn cầu của trường đại học.
133	rigorous	/ˈrɪɡ.ər.əs/	a	ng nghiêm ngặt The laboratory follows rigorous safety standards to protect all researchers. Phòng thí nghiệm tuân thủ các tiêu chuẩn an toàn nghiêm ngặt để bảo vệ tất cả các nhà nghiên cứu.
134	sartorial selection	/sɑːˈtɔːr.i.əl sɪˈlek.ʃən/	np	lựa chọn trang phục Her sartorial selection reflected professionalism and cultural sensitivity. Lựa chọn trang phục của cô thể hiện sự chuyên nghiệp và nhạy cảm văn hóa.
135	seemingly	/ˈsiː.mɪŋ.li/	adv	dường như The project was seemingly simple, but unexpected challenges soon emerged. Dự án dường như đơn giản, nhưng những thách thức bất ngờ nhanh chóng xuất hiện.
136	self-regulation	/ˌself ˌreg.juˈleɪ.ʃən/	n	tự điều chỉnh Effective learning requires strong self-regulation and time management skills. Việc học hiệu quả đòi hỏi khả năng tự điều chỉnh và kỹ năng quản lý thời gian tốt.
137	sensation	/senˈseɪ.ʃən/	n	cảm giác The sensation of cool air provided relief during the summer heatwave.

				<i>Cảm giác không khí mát mẻ mang lại sự dễ chịu trong đợt nắng nóng mùa hè.</i>
138	seriousness	/ˈsiə.ri.əs.nəs/	n	sự nghiêm túc <i>He spoke with seriousness about the importance of workplace ethics.</i> <i>Anh nói với sự nghiêm túc về tầm quan trọng của đạo đức nơi làm việc.</i>
139	simultaneous	/ˌsɪm.əl'teɪ.ni.əs/	a	đồng thời <i>The software allows simultaneous access for multiple users.</i> <i>Phần mềm cho phép nhiều người dùng truy cập đồng thời.</i>
140	somatic	/sə'mæt.ɪk/	a	thuộc cơ thể <i>The therapy focuses on somatic responses to stress and trauma.</i> <i>Liệu pháp tập trung vào các phản ứng thuộc cơ thể đối với căng thẳng và sang chấn.</i>
141	stiff	/stɪf/	a	cứng; đơ <i>The fabric became stiff after being washed in hot water.</i> <i>Vải trở nên cứng sau khi được giặt bằng nước nóng.</i>
142	substantiate	/səb'stæɪ.ni.əɪt/	v	chứng minh; xác thực <i>The researcher aimed to substantiate her claims with reliable data.</i> <i>Nhà nghiên cứu nhằm chứng minh các tuyên bố của mình bằng dữ liệu đáng tin cậy.</i>
143	systematically	/ˌsɪs.tə'mæt.ɪ.kli/	adv	một cách có hệ thống <i>The team systematically reviewed each stage of the production process.</i> <i>Nhóm đã rà soát từng giai đoạn của quy trình sản xuất một cách có hệ thống.</i>

144	tactile	/'tæk.taɪl/	a	thuộc xúc giác <i>The phone features tactile buttons that are easy to use without looking.</i> <i>Chiếc điện thoại có các nút xúc giác dễ sử dụng mà không cần nhìn.</i>
145	tailored clothing	/'teɪ.ləd 'kləʊ.ðɪŋ/	np	trang phục may đo <i>The brand specializes in tailored clothing for business professionals.</i> <i>Thương hiệu chuyên về trang phục may đo cho giới chuyên nghiệp.</i>
146	tailored suit	/'teɪ.ləd su:t/	np	bộ vest may đo <i>He wore a tailored suit to make a strong impression at the job interview.</i> <i>Anh mặc một bộ vest may đo để tạo ấn tượng mạnh trong buổi phỏng vấn.</i>
147	trial	/'traɪ.əl/	n	thử nghiệm <i>The trial demonstrated the effectiveness of the new medical treatment.</i> <i>Thử nghiệm đã chứng minh hiệu quả của phương pháp điều trị y tế mới.</i>
148	trigger	/'trɪg.ər/	v	kích hoạt; gây ra <i>The announcement triggered a wave of public debate across the country.</i> <i>Thông báo đã kích hoạt một làn sóng tranh luận công khai trên toàn quốc.</i>
149	unprecedented	/ʌn'pres.ɪ.den.tɪd/	a	chưa từng có <i>The region experienced unprecedented levels of rainfall this year.</i> <i>Khu vực đã trải qua lượng mưa ở mức chưa từng có trong năm nay.</i>

STT	CẤU TRÚC	NGHĨA
-----	----------	-------

9.	align sth with sth	điều chỉnh cái gì cho phù hợp với cái gì <i>The company decided to align its marketing strategy with changing consumer expectations in the digital age.</i> <i>Công ty quyết định điều chỉnh chiến lược tiếp thị cho phù hợp với kỳ vọng đang thay đổi của người tiêu dùng trong thời đại số.</i>
10.	exert an influence on sb/sth	gây ảnh hưởng đến ai/cái gì <i>Social media campaigns can exert an influence on public opinion during national elections.</i> <i>Các chiến dịch truyền thông xã hội có thể gây ảnh hưởng đến dư luận trong các kỳ bầu cử quốc gia.</i>
11.	prompt sb to do sth	thúc đẩy ai đó làm gì <i>The success of her peers prompted her to pursue further studies abroad.</i> <i>Thành công của các bạn cùng trang lứa đã thúc đẩy cô theo đuổi việc học tập ở nước ngoài.</i>
12.	revert to	quay trở lại; trở về <i>After experimenting with new methods, the team decided to revert to the original plan for better efficiency.</i> <i>Sau khi thử nghiệm các phương pháp mới, nhóm quyết định quay trở lại kế hoạch ban đầu để đạt hiệu quả tốt hơn.</i>
13.	switch to	chuyển sang <i>Many households have chosen to switch to renewable energy sources to reduce their carbon footprint.</i> <i>Nhiều hộ gia đình đã chọn chuyển sang các nguồn năng lượng tái tạo để giảm dấu chân carbon của mình.</i>

BẢNG TỪ PHẦN CÒN LẠI

STT	TỪ VỰNG	PHIÊN ÂM	TỪ LOẠI	NGHĨA
150	bias	/ˈbiəs/	n	thiên kiến <i>Personal bias can affect decision-making and lead to unfair outcomes in many situations.</i>

				Thiên kiến cá nhân có thể ảnh hưởng đến việc ra quyết định và dẫn đến kết quả không công bằng trong nhiều tình huống.
151	choke	/tʃəʊk/	v	ngẹn lại / sặc <i>He suddenly choked while drinking water and had to stop speaking for a moment.</i> Anh ấy bất ngờ bị sặc khi uống nước và phải ngừng nói một lúc.
152	diligent	/'dɪlɪdʒənt/	a	chăm chỉ <i>She is a diligent worker who always pays attention to detail and completes tasks efficiently.</i> Cô ấy là một người làm việc chăm chỉ luôn chú ý đến chi tiết và hoàn thành công việc hiệu quả.
153	harsh weather	/hɑːʃ 'weðə(r)/	np	thời tiết khắc nghiệt <i>The team had to survive in harsh weather conditions during their expedition in the mountains.</i> Đội đã phải sinh tồn trong điều kiện thời tiết khắc nghiệt trong chuyến thám hiểm trên núi.
154	hesitant	/'hezɪtənt/	a	do dự <i>He felt hesitant about making such an important decision without consulting his family first.</i> Anh ấy cảm thấy do dự khi đưa ra một quyết định quan trọng như vậy mà không hỏi ý kiến gia đình.
155	humiliating	/hjuː'mɪliətɪŋ/	a	nhục nhã <i>It was a humiliating experience for him to be criticized publicly in front of his colleagues.</i> Đó là một trải nghiệm nhục nhã đối với anh khi bị chỉ trích công khai trước đồng nghiệp.

156	indigent	/ˈɪndɪdʒənt/	a	nghèo khổ <i>The organization provides support for indigent families who struggle to meet basic needs.</i> <i>Tổ chức này hỗ trợ các gia đình nghèo khổ đang gặp khó khăn trong việc đáp ứng nhu cầu cơ bản.</i>
157	infiltration	/ˌɪnfɪlˈtreɪʃn/	n	sự xâm nhập <i>The security system is designed to prevent unauthorized infiltration into the restricted area.</i> <i>Hệ thống an ninh được thiết kế để ngăn chặn sự xâm nhập trái phép vào khu vực hạn chế.</i>
158	ingest	/ɪnˈdʒest/	v	hấp thụ / ăn vào <i>Humans ingest nutrients through food, which are essential for maintaining good health.</i> <i>Con người hấp thụ chất dinh dưỡng thông qua thức ăn, điều cần thiết để duy trì sức khỏe tốt.</i>
159	justification	/ˌdʒʌstɪfɪˈkeɪʃn/	n	sự biện minh <i>He tried to provide a reasonable justification for his actions, but no one was convinced.</i> <i>Anh ấy cố gắng đưa ra một sự biện minh hợp lý cho hành động của mình nhưng không ai bị thuyết phục.</i>
160	ligament	/ˈlɪɡəmənt/	n	dây chằng <i>The athlete injured a ligament during training and had to take a long break from competition.</i> <i>Vận động viên bị chấn thương dây chằng trong lúc luyện tập và phải nghỉ thi đấu một thời gian dài.</i>
161	literally	/ˈlɪtərəli/	adv	theo nghĩa đen <i>The word should not be taken literally, as it is</i>

				<i>used in a figurative sense in this context.</i> <i>Từ này không nên hiểu theo nghĩa đen vì nó được dùng theo nghĩa bóng trong ngữ cảnh này.</i>
162	lurk	/ˈlɜːk/	v	ẩn nấp <i>Danger may be lurking in unexpected places, so it is important to remain cautious.</i> <i>Nguy hiểm có thể đang ẩn nấp ở những nơi không ngờ tới, vì vậy cần luôn cẩn trọng.</i>
163	majestically	/məˈdʒestɪkli/	adv	một cách uy nghi <i>The eagle flew majestically across the sky, capturing everyone's attention.</i> <i>Con đại bàng bay một cách uy nghi trên bầu trời, thu hút sự chú ý của mọi người.</i>
164	melody	/ˈmelədi/	n	giai điệu <i>The melody of the song stayed in my mind long after I had finished listening to it.</i> <i>Giai điệu của bài hát vẫn vang lên trong đầu tôi rất lâu sau khi nghe xong.</i>
165	microscopic	/ˌmaɪkrəˈskɒpɪk/	a	cực nhỏ <i>Scientists use powerful microscopes to study microscopic organisms that cannot be seen with the naked eye.</i> <i>Các nhà khoa học sử dụng kính hiển vi mạnh để nghiên cứu các sinh vật cực nhỏ mà mắt thường không thể nhìn thấy.</i>
166	mystical	/ˈmɪstɪkl/	a	huyền bí <i>The ancient temple has a mystical atmosphere that attracts many curious visitors.</i> <i>Ngôi đền cổ mang một bầu không khí huyền bí thu hút nhiều du khách tò mò.</i>
167	negligent	/ˈneglɪdʒənt/	a	cẩu thả <i>The accident was caused by a negligent driver who ignored basic safety rules.</i>

				Tai nạn xảy ra do một tài xế cầu thả đã bỏ qua các quy tắc an toàn cơ bản.
168	panoramic	/ˌpænəˈræmɪk/	a	toàn cảnh <i>The hotel offers a panoramic view of the ocean from its rooftop terrace.</i> <i>Khách sạn cung cấp tầm nhìn toàn cảnh ra đại dương từ sân thượng.</i>
169	paralyze	/ˈpærəlaɪz/	v	tê liệt <i>He was temporarily paralyzed after the accident but gradually recovered with treatment.</i> <i>Anh ấy bị tê liệt tạm thời sau tai nạn nhưng dần hồi phục nhờ điều trị.</i>
170	plankton	/ˈplæŋktən/	n	sinh vật phù du <i>Tiny plankton play a crucial role in marine ecosystems and the global food chain.</i> <i>Sinh vật phù du nhỏ bé đóng vai trò quan trọng trong hệ sinh thái biển và chuỗi thức ăn toàn cầu.</i>
171	polarized	/ˈpəʊləraɪzd/	a	phân cực <i>The issue has become highly polarized, with people strongly divided in their opinions.</i> <i>Vấn đề đã trở nên phân cực mạnh, với quan điểm của mọi người bị chia rẽ rõ rệt.</i>
172	possess	/pəˈzes/	v	chiếm hữu /ám ảnh <i>He seemed completely possessed by the idea and could not stop thinking about it for days.</i> <i>Anh ấy dường như bị ám ảnh hoàn toàn bởi ý tưởng đó và không thể ngừng nghĩ về nó trong nhiều ngày.</i>
173	pristine	/ˈprɪstɪn/	a	nguyên sơ, tinh khiết <i>The island remains pristine, with clear water and untouched natural landscapes.</i>

				Hòn đảo vẫn giữ được vẻ nguyên sơ với làn nước trong và cảnh quan thiên nhiên chưa bị tác động.
174	recede	/rɪ'si:d/	v	rút lui / giảm dần <i>The floodwaters began to recede after several days of heavy rain.</i> Nước lũ bắt đầu rút dần sau nhiều ngày mưa lớn.
175	recognition	/ˌrekəg'nɪʃn/	n	sự công nhận <i>Her hard work finally gained recognition from her supervisors and colleagues.</i> Sự nỗ lực của cô cuối cùng cũng được cấp trên và đồng nghiệp công nhận.
176	recognizable	/'rekəgnaɪzəbl/	a	dễ nhận ra <i>The building is easily recognizable due to its unique architectural design.</i> Tòa nhà rất dễ nhận ra nhờ thiết kế kiến trúc độc đáo.
177	recognizably	/'rekəgnaɪzəbli/	adv	một cách dễ nhận ra <i>His writing style is recognizably different from that of other authors in the same genre.</i> Phong cách viết của anh ấy khác biệt một cách dễ nhận ra so với các tác giả khác cùng thể loại.
178	recognize	/'rekəgnaɪz/	v	nhận ra <i>I didn't recognize him at first because he had changed so much over the years.</i> Tôi đã không nhận ra anh ấy lúc đầu vì anh ấy đã thay đổi quá nhiều theo năm tháng.
179	scrutinize	/'skru:tənaɪz/	v	xem xét kỹ lưỡng <i>The report was carefully scrutinized to ensure that all the data were accurate and reliable.</i> Bản báo cáo đã được xem xét kỹ lưỡng để đảm bảo tất cả dữ liệu đều chính xác và đáng tin cậy.

180	sheer joy	/ʃiə dʒɔɪ/	np	niềm vui thuần khiết <i>She felt sheer joy when she saw her family waiting for her at the airport.</i> <i>Cô ấy cảm thấy niềm vui thuần khiết khi nhìn thấy gia đình đang đợi mình ở sân bay.</i>
181	spiral	/'spairəl/	n	hình xoắn / xoáy <i>The staircase forms a beautiful spiral that leads to the top of the tower.</i> <i>Cầu thang tạo thành một hình xoắn đẹp mắt dẫn lên đỉnh tháp.</i>
182	steep terrain	/sti:p 'terem/	np	địa hình dốc <i>Hikers must be prepared to climb steep terrain when exploring mountainous regions.</i> <i>Người đi bộ đường dài cần chuẩn bị để leo qua địa hình dốc khi khám phá vùng núi.</i>
183	strategic	/strə'ti:dʒɪk/	a	mang tính chiến lược <i>The company made a strategic decision to expand into international markets.</i> <i>Công ty đã đưa ra một quyết định mang tính chiến lược để mở rộng ra thị trường quốc tế.</i>
184	subscription	/səb'skrɪpʃn/	n	sự đăng ký (dịch vụ) <i>He signed up for a monthly subscription to access premium content online.</i> <i>Anh ấy đăng ký một gói thuê bao hàng tháng để truy cập nội dung cao cấp trực tuyến.</i>
185	subtle	/'satl/	a	tinh tế, khó nhận ra <i>There was a subtle change in her tone that suggested she was not entirely convinced.</i> <i>Có một sự thay đổi tinh tế trong giọng điệu của cô ấy cho thấy cô chưa hoàn toàn bị thuyết phục.</i>
186	suspend	/sə'spend/	v	đình chỉ / treo <i>The company decided to suspend operations temporarily due to safety concerns.</i>

				<i>Công ty quyết định tạm thời đình chỉ hoạt động do lo ngại về an toàn.</i>
187	torn	/tɔ:n/	a	bị rách <i>His shirt was badly torn after he accidentally caught it on a sharp object.</i> <i>Áo của anh ấy bị rách nặng sau khi vô tình vướng vào một vật sắc nhọn.</i>
188	transaction	/træn'zækʃn/	n	giao dịch <i>The bank monitors every transaction to prevent fraud and ensure security.</i> <i>Ngân hàng theo dõi mọi giao dịch để ngăn chặn gian lận và đảm bảo an toàn.</i>
189	tremble	/'trembl/	v	run rẩy <i>Her hands trembled as she nervously opened the envelope containing the results.</i> <i>Tay cô run rẩy khi lo lắng mở phong bì chứa kết quả.</i>
190	unrefined	/,ʌnrɪ'faɪnd/	a	thô, chưa tinh chế <i>The design looked unrefined and needed further improvement before being finalized.</i> <i>Thiết kế trông còn thô và cần được cải thiện thêm trước khi hoàn thiện.</i>
191	unrivalled	/ʌn'raɪvld/	a	vô song <i>The athlete achieved unrivalled success in his field, breaking multiple world records.</i> <i>Vận động viên đạt được thành công vô song trong lĩnh vực của mình, phá nhiều kỷ lục thế giới.</i>
192	unspoiled	/ʌn'spɔɪld/	a	chưa bị tác động <i>The forest remains largely unspoiled, offering visitors a chance to experience nature in its purest form.</i> <i>Khu rừng vẫn phần lớn chưa bị tác động, mang</i>

				đến cho du khách cơ hội trải nghiệm thiên nhiên nguyên bản.
193	untapped	/ʌn'tæpt/	a	chưa được khai thác <i>The region has vast untapped potential for tourism and economic development.</i> Khu vực này có tiềm năng lớn chưa được khai thác cho du lịch và phát triển kinh tế.
194	weathered	/'weðəd/	a	phong trần, dày dạn <i>His weathered face told the story of years spent working under harsh conditions.</i> Khuôn mặt phong trần của ông kể lại câu chuyện về nhiều năm làm việc trong điều kiện khắc nghiệt.

STT	CẤU TRÚC	NGHĨA
14.	at first glance	thoạt nhìn <i>At first glance, the painting may seem simple, but it reveals great depth upon closer inspection.</i> Thoạt nhìn, bức tranh có vẻ đơn giản nhưng khi quan sát kỹ sẽ thấy chiều sâu đáng kể.
15.	be mistaken for sb/sth	bị nhầm là ai/cái gì <i>He was mistaken for a famous actor because of his striking resemblance.</i> Anh ấy bị nhầm là một diễn viên nổi tiếng vì ngoại hình giống đến đáng kinh ngạc.
16.	block out	che đi, chặn lại <i>She used headphones to block out the noise and focus better on her work.</i> Cô ấy dùng tai nghe để chặn tiếng ồn và tập trung tốt hơn vào công việc.
17.	blossom into	phát triển thành <i>What started as a small idea eventually blossomed into a successful business.</i>

		Điều bắt đầu như một ý tưởng nhỏ cuối cùng đã phát triển thành một doanh nghiệp thành công.
18.	clash with	xung đột với <i>His opinions often clash with those of his colleagues during meetings.</i> Quan điểm của anh ấy thường xung đột với đồng nghiệp trong các cuộc họp.
19.	earn sth global recognition	đạt được sự công nhận toàn cầu <i>Her groundbreaking research has earned global recognition in the scientific community.</i> Nghiên cứu đột phá của cô đã đạt được sự công nhận toàn cầu trong cộng đồng khoa học.
20.	filter out	lọc bỏ <i>The system is designed to filter out harmful content before it reaches users.</i> Hệ thống được thiết kế để lọc bỏ nội dung độc hại trước khi đến với người dùng.
21.	in times of	trong thời kỳ <i>In times of crisis, strong leadership is essential to guide people through uncertainty.</i> Trong thời kỳ khủng hoảng, khả năng lãnh đạo mạnh mẽ là điều cần thiết để dẫn dắt mọi người vượt qua bất ổn.
22.	keep up with	theo kịp <i>It can be difficult to keep up with the rapid pace of technological change.</i> Việc theo kịp tốc độ thay đổi nhanh chóng của công nghệ có thể rất khó khăn.
23.	out of control	mất kiểm soát <i>The situation quickly got out of control when no one took responsibility for managing it.</i> Tình hình nhanh chóng mất kiểm soát khi không ai chịu trách nhiệm quản lý.

24.	put away	cất đi <i>He told the children to put away their toys after finishing playing.</i> <i>Anh ấy bảo bọn trẻ cất đồ chơi sau khi chơi xong.</i>
25.	put off	trì hoãn <i>She decided to put off the meeting until everyone was available.</i> <i>Cô ấy quyết định trì hoãn cuộc họp cho đến khi mọi người đều có mặt.</i>
26.	put out	dập tắt <i>Firefighters worked hard to put out the fire before it spread further.</i> <i>Lính cứu hỏa đã nỗ lực dập tắt đám cháy trước khi nó lan rộng.</i>
27.	put up	dựng lên / treo lên <i>They plan to put up a new building in the city center next year.</i> <i>Họ dự định xây dựng một tòa nhà mới ở trung tâm thành phố vào năm tới.</i>
28.	save for a rainy day	tiết kiệm phòng khi bất trắc <i>It is wise to save for a rainy day in case unexpected expenses arise.</i> <i>Thật khôn ngoan khi tiết kiệm phòng khi cần phòng những chi phí bất ngờ.</i>
29.	set aside	dành ra <i>She managed to set aside some money each month for future investments.</i> <i>Cô ấy xoay xở để dành ra một ít tiền mỗi tháng cho các khoản đầu tư tương lai.</i>
30.	stroll through	đi dạo qua <i>They decided to stroll through the park and enjoy the peaceful surroundings.</i> <i>Họ quyết định đi dạo qua công viên và tận hưởng khung cảnh yên bình.</i>
31.	succumb to sth	khuất phục trước cái gì <i>Many people succumb to temptation when faced with unhealthy food choices.</i>

		Nhiều người dễ khụt phục trước sự cảm dỗ khi đối mặt với đồ ăn không lành mạnh.
32.	take over	tiếp quản <i>The new CEO will take over the company's operations starting next quarter.</i> <i>Giám đốc điều hành mới sẽ tiếp quản hoạt động của công ty từ quý tới.</i>
33.	weather the storm	vượt qua khó khăn <i>The company managed to weather the storm despite facing severe financial challenges.</i> <i>Công ty đã xoay sở vượt qua khó khăn mặc dù phải đối mặt với những thách thức tài chính nghiêm trọng.</i>